

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2024



THÁNG 01 NĂM 2025

NƠI NHẬN: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

M.S.D.N: 010
★

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.904.910.009	389.090.012.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.347.171.331	13.671.969.966
1. Tiền	111		5.347.171.331	13.671.969.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		141.600.000.000	84.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141.600.000.000	84.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	136.098.251.088	119.714.947.256
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103.537.230.800	91.611.430.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.571.593.826	532.488.068
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		30.989.426.462	27.571.028.267
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	103.280.144.924	171.009.139.130
1. Hàng tồn kho	141		103.280.144.924	171.009.139.130
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		579.342.666	693.956.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		510.186.124	322.065.388
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69.156.542	371.890.727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89.268.263.633	94.190.832.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	86.593.076.300	92.092.407.153
1. TSCĐ hữu hình	221		86.593.076.300	92.092.407.153
- Nguyên giá	222		298.219.369.002	294.033.727.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(211.626.292.702)	(201.941.320.350)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385.150.000)	(385.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
VI. Tài sản dài hạn khác	240		527.103.450	463.979.377
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		527.103.450	463.979.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.148.083.883	1.634.446.113
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.148.083.883	1.634.446.113
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		476.173.173.642	483.280.845.110

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.673.466.290	235.938.870.508
I. Nợ ngắn hạn	310		229.480.104.790	235.903.315.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40.705.666.301	61.488.871.303
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		310.683.500	8.421.368
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		4.148.186.257	2.674.929.875
4. Phải trả người lao động	314		7.837.790.931	5.008.290.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		830.393.964	498.987.126
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		243.415.022	388.617.954
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		823.220.126	311.356.440
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		173.470.506.077	164.207.724.025
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.110.242.612	1.316.116.534
II. Nợ dài hạn	330		193.361.500	35.555.500
I. Phải trả dài hạn khác	337		193.361.500	35.555.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	246.499.707.352	247.341.974.602
I. Vốn chủ sở hữu	410		246.499.707.352	247.341.974.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.622.979.682	1.911.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.876.727.670	3.430.974.602
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.876.727.670	3.430.974.602
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		476.173.173.642	483.280.845.110

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp



Giám đốc

Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
			ĐVT: đồng			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		185.991.289.348	169.105.353.633	655.801.434.924	674.026.734.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.1	2.197.732.750	1.328.333.750	6.017.575.687	6.222.209.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		183.793.556.598	167.777.019.883	649.783.859.237	667.804.525.529
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	171.335.551.177	157.767.648.212	611.590.763.197	629.929.116.621
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.458.005.421	10.009.371.671	38.193.096.040	37.875.408.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	2.037.330.452	1.592.681.702	7.297.669.562	5.581.599.312
7. Chi phí tài chính	22	V1.3	2.028.043.676	1.092.331.106	7.934.460.041	8.396.753.780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.432.332.670	972.292.204	6.497.353.393	7.015.049.680
8. Chi phí bán hàng	25	V1.6	5.140.396.898	5.600.315.178	15.520.407.822	15.792.071.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.7	5.905.111.951	4.149.934.782	18.665.186.624	17.415.707.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.421.783.348	759.472.307	3.370.711.115	1.852.475.343
11. Thu nhập khác	31		1.051.378.071	92.345.601	1.896.653.270	1.582.159.293
12. Chi phí khác	32		757.141.878	3.614.620	905.668.923	3.497.771
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		294.236.193	88.730.981	990.984.347	1.578.661.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.716.019.541	848.203.288	4.361.695.462	3.431.136.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.8	588.121.252	181.372.494	2.484.967.792	162.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.127.898.289	666.830.794	1.876.727.670	3.430.974.602

Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Lập biểu



[Handwritten signature]

Lê Đình Hiệp

Trần Thị Hào

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.361.695.462	3.431.136.865
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.684.972.352	12.473.700.756
- Các khoản dự phòng	03	0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(84.727.368)	(121.819.411)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.763.853.727)	(3.224.654.750)
- Chi phí lãi vay	06	6.497.353.393	7.015.049.680
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.695.440.112	19.573.413.140
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.376.864.398	47.389.548.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	67.728.994.206	(21.669.172.407)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(18.063.204.703)	(46.695.535.442)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(701.758.506)	697.581.388
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.861.052.441)	(7.011.946.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.820.079.725)	(932.624.395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.005.960.943	94.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(190.900.000)	(148.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	98.170.264.284	(8.703.355.949)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HD ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.145.212.274)	(2.933.049.501)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(113.200.000.000)	(84.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.580.082.914	2.968.133.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(115.765.129.360)	(83.964.915.957)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	469.776.759.247	586.606.460.784
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(460.513.977.195)	(490.155.735.159)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(652.742.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.262.782.052	95.797.983.479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.332.083.024)	3.129.711.573
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.671.969.966	10.541.939.065
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.284.389	319.328
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.347.171.331	13.671.969.966

Lập biểu

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp



Ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

Phạm Thanh Long

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD1

MẪU SỐ B09A-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/6/2024, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 01 nhà máy trực thuộc và 01 chi nhánh như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Chi nhánh Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên

12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phải ảnh hưởng giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại so các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2024	01/01/2024		
		VND	VND		
- Tiền mặt		772.566.429	418.772.642		
- Tiền gửi ngân hàng		4.574.604.902	13.253.197.324		
Cộng		5.347.171.331	13.671.969.966		
2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2024	01/01/2024		
		VND	VND		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác		141.600.000.000	84.000.000.000		
Cộng		141.600.000.000	84.000.000.000		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2024	01/01/2024		
		VND	VND		
3.1 Phải thu khách hàng					
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
Bên liên quan		103.537.230.800	91.611.430.921		
Phải thu các khách hàng khác		70.686.000	145.943.856		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		103.466.544.800	91.465.487.065		
		0	0		
		103.537.230.800	91.611.430.921		
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn					
		31/12/2024	01/01/2023		
		VND	VND		
		532.488.068	1.207.933.303		
3.3 Phải thu khác					
		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn		30.989.426.462		27.571.028.267	
- Trả trước BHXH, YT, TN		7.199.752		11.323.665	
- Dự thu lãi tiền gửi		2.656.734.392		1.627.100.813	
- Phải thu về tạm ứng		23.000.000		242.188.400	
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		27.000.000.000		25.650.000.000	
- Phải thu khác		1.302.492.318		40.415.389	
		30.989.426.462		27.571.028.267	
4 Hàng tồn kho					
		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu		23.137.915.331		90.598.996.577	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		0		1.329.330.681	
- Thành phẩm		7.531.449.507		6.780.897.827	

- Hàng đang đi trên đường	72.610.780.086	72.299.914.045
Cộng	103.280.144.924	171.009.139.130

5. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	510.186.124	322.065.388
Cộng cụ dụng cụ	150.305.060	43.727.991
Chi phí bảo hiểm	75.089.527	92.198.480
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	284.791.537	186.138.917
Dài hạn	2.148.083.883	1.634.446.113
Công cụ dụng cụ	573.918.643	767.747.427
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	31.226.249	46.839.377
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.542.938.991	404.696.789
Cộng	2.658.270.007	1.956.511.501

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/10/2024	147.667.727.401	138.130.184.676	9.737.163.110	192.234.000	295.727.309.187
- Mua sắm, đầu tư XDCB hoàn thành		2.492.059.815			2.492.059.815
Tại ngày 31/12/2024	147.667.727.401	140.622.244.491	9.737.163.110	192.234.000	298.219.369.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/10/2024	79.620.981.073	122.124.873.466	7.301.574.133	154.391.419	209.201.820.091
- Khấu hao trong kỳ	1.217.026.263	1.055.592.900	115.460.052	4.230.000	2.392.309.215
Tại ngày 31/12/2024	80.838.007.336	123.180.466.366	7.417.034.185	158.621.419	211.594.129.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2024	68.046.746.328	16.005.311.210	2.435.588.977	37.842.581	86.525.489.096
Tại ngày 31/12/2024	66.829.720.065	17.441.778.125	2.320.128.925	33.612.581	86.625.239.696

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

10.917.316.775	86.038.210.488	6.119.050.494	107.634.000	103.182.211.757
----------------	----------------	---------------	-------------	-----------------

7. Phải trả người bán ngắn hạn

Cộng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	40.705.666.301	40.705.666.301	61.488.871.303	61.488.871.303

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/10/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	9.491.597.907	9.515.066.583	15.400.862.508	3.605.801.982

- Thuế TNCN	6.441.711	7.780.201	10.916.166	3.305.746
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.694.688	588.121.252	463.932.455	519.883.485
- Thuế đất	(367.007.250)	521.885.275	224.034.567	(69.156.542)
- Các loại thuế khác	-	267.877.746	248.682.702	19.195.044
Cộng	9.526.727.056	10.900.731.057	16.348.428.398	4.079.029.715

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	9.893.734.306	4.148.186.257
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(367.007.250)	(69.156.542)

9. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/10/2024	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/12/2024	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	142.756.261.396	153.176.310.856	122.462.066.175	173.470.506.077	173.470.506.077
1. NH TMCP NgoạiThương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (1)	10.852.772.293	10.041.282.393	13.796.869.476	7.097.185.210	7.097.185.210
2. NH TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) (2)	127.908.554.503	142.406.451.355	104.670.262.099	165.644.743.759	165.644.743.759
3. NH TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình (3)	3.994.934.600	728.577.108	3.994.934.600	728.577.108	728.577.108
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	142.756.261.396	153.176.310.856	122.462.066.175	173.470.506.077	173.470.506.077

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/HDTD/VCB-BMV ngày 07/05/2024 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024-9688396/HĐTĐ ngày 14/6/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng đến hết 15/06/2025. Thời gian vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 339/2023/HDTD/VCB-BMV ngày 10/10/2023 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, mục đích cho vay: tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.

10. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023	242.000.000.000	1.911.000.000	3.430.974.602	247.341.974.602
Lãi trong năm 2024			1.876.727.670	1.876.727.670
Trích lập các quỹ		711.979.682	(1.398.174.602)	(686.194.920)

Trích chi cổ tức (*)			(2.032.800.000)	(2.032.800.000)
Tại ngày 31/12/2024	242.000.000.000	2.622.979.682	1.876.727.670	246.499.707.352

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78	236.627.000.000	97,78
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22	5.373.000.000	2,22
Cộng	242.000.000.000	100	242.000.000.000	100

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
	USD	USD
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	13.355,28	36.584,26

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	184.564.636.465	167.654.881.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.426.652.883	1.450.472.197
Cộng	185.991.289.348	169.105.353.633
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.197.732.750	1.328.333.750
- Chiết khấu thương mại	2.197.732.750	1.328.333.750
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	183.793.556.598	167.777.019.883

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	170.660.196.190	157.092.293.225
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	675.354.987	675.354.987
Cộng	171.335.551.177	157.767.648.212

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng:

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khác

Cộng:

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí thuế, DV mua ngoài, bằng tiền khác

Cộng:

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Cộng: Các khoản chi phí không được trừ

Trừ: Chi phí đã trừ khỏi thu nhập tính thuế năm 2021 được tính vào năm 2023 (*)

Thu nhập chịu thuế

Chuyển lỗ của năm trước

Thuế suất

Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này

Quý 4/2024	Quý 4/2023
VND	VND
1.913.265.744	877.897.152
124.064.708	714.784.550
2.037.330.452	1.592.681.702
Quý 4/2024	Quý 4/2023
VND	VND
1.452.332.670	972.292.204
575.711.006	120.038.902
2.028.043.676	1.092.331.106
Quý 4/2024	Quý 4/2023
VND	VND
147.971.173.381	136.700.163.788
8.421.695.043	5.566.620.120
1.716.954.228	2.344.126.270
5.987.926.839	5.052.438.988
1.408.840.060	2.942.714.793
165.506.589.551	152.606.063.959
Quý 4/2024	Quý 4/2023
VND	VND
2.109.295.440	1.274.058.988
150.986.372	106.716.270
138.653.158	89.129.733
2.741.461.928	4.130.410.187
5.140.396.898	5.600.315.178
Quý 4/2024	Quý 4/2023
VND	VND
3.281.770.365	2.285.953.296
284.002.896	196.603.827
2.339.338.690	1.667.377.659
5.905.111.951	4.149.934.782
Năm 2024	Năm 2023
VND	VND
4.361.695.462	3.431.136.865
437.240.104	
437.240.104	55.791.284
	-3.486.928.149
4.798.935.566	0
20%	20%
959.787.113	0

Truy thu thuế TNDN kỳ trước

1.456.942.912

162.263

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

2.416.730.025

162.263

9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định |
| 2. Công ty Cp Phần Phối - Bán lẻ VNF1 | 13. Công ty Cổ Phần lương thực Sông Hồng |
| 3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La | 14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên | 15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng |
| 5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc | 17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa |
| 7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam | 18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái |
| 8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội | 19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang |
| 9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình | 20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang | 21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc | 22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh |
| | 23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 4 năm 2022.

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 20 tháng 01 năm 2023

